TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Hưởng và bà Lê Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng– Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 08 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/6/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng L, sinh năm 1993; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn B, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Đức H, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Hồng L trình bày:

Về hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Lê Đức H vào ngày 09/09/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hoà thuận được một tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H sử dụng ma túy. Tháng 11/2014 anh H bị Công an huyện M, tỉnh Nam Định bắt giam về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy", chị về nhà bố mẹ đẻ ở xã A, huyện B sinh sống. Tháng 01/2016 anh H được trả tự do về địa phương, chị về chung sống với anh H và khuyên bảo chồng từ bỏ ma tuý nhưng anh H vẫn không sửa đổi nên được khoảng 3-4 tháng chị trở về nhà bố mẹ đẻ ở; từ đó đến

nay vợ chồng sống ly thân. Đến ngày 06/02/2018, anh H lại bị Công an tỉnh Hà Nam bắt giam về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Đức H trình bày: Anh và chị L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/09/2014 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến cuối tháng 10/2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị L phát hiện anh sử dụng ma túy. Đến tháng 11/2014 anh bị Công an huyện M, tỉnh Nam Định bắt giam hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Tháng 01/2016 anh được trả tự do; vợ chồng về chung sống với nhau nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì lại xảy ra mâu thuẫn do anh vẫn sử dụng ma tuý. Chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó vợ chồng sống ly thân. Ngày 06/02/2018 anh bị Công an tỉnh Hà Nam bắt tạm giam về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Nay chị L kiện ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Do anh đang bị tạm giam hình sự nên không có điều kiện tham gia giải quyết vụ án tại Toà án vì vậy anh đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về con chung: Chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Lê Hải B, sinh ngày 02/03/2012; hiện đang sống cùng chị L. Ly hôn, chị L và anh H đều có quan điểm giao cháu B cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng và anh H không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con vì anh H đang chấp hành án không có điều kiện cấp dưỡng con.

Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn; khi ly hôn chị L, anh H đều không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm: Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà ,Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H; giao cháu Lê Hải B, sinh ngày 02/03/2012 cho chị L nuôi dưỡng; anh H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu B cùng chị L.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/09/2014 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới khoảng một tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H nghiện ma tuý. Tháng 11/2014 anh H bị Công an huyện M, tỉnh Nam Định bắt giam về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy"; chị L về nhà bố mẹ đẻ ở. Tháng 01/2016 anh H được trả tự do; vợ chồng về chung sống nhưng chỉ được một thời gian ngắn lại tiếp tục mâu thuẫn do anh H không từ bỏ việc sử dụng trái phép chất ma tuý. Khoảng giữa năm 2016 chị L về nhà bố mẹ đẻ ở; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ tình cảm với nhau. Ngày 06/02/2018 anh H bị Công an tỉnh Hà Nam bắt tạm giam về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Ngày 26/6/2018 anh H bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 06 năm 06 tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy".

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh H xảy ra đã lâu, trên thực tế cuộc sống chung của vợ chồng đã chấm dứt từ giữa năm 2016, đến nay cả hai đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L anh H đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, xử cho chị L ly hôn anh H là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về con chung, chị L và anh H có một con chung là cháu Lê Hải B, sinh ngày 02/03/2012; hiện đang sống cùng chị L. Hội đồng xét xử xét thấy hiện anh H đang phải chấp hành hình phạt tù không có điều kiện nuôi con do đó đề nghị của chị L và anh H tiếp tục giao cho chị L nuôi dưỡng cháu B và anh H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị L là đúng thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, do chị L, anh H đều tự nguyện không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của chị Lê Thị Hồng L và anh Lê Đức H; giao cháu Lê Hải B, sinh ngày 02/03/2012 cho chị L nuôi dưỡng; anh H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu B cùng chị L.

Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu B.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0001121 ngày 12/6/2018 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị L phải nộp. Chị L đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị L biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh H biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND các xã Đ và A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)